

Trà Vinh, ngày 19 tháng 6 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

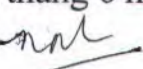
Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: QLXD.

GIÁM ĐỐC



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 6/SXD-HĐXD ngày 19/6/2019 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cát											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	280.000								
3	Cát vàng to	M ³	330.000								
Đá											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³	465.000								Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M ³	420.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M ³	430.000								
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M ³	320.000								
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M ³									
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M ³									
7	Đá mi sàn, xám (đen)	M ³									
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M ³									
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³									Giá chưa có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	230.000								
3	Cát vàng (hạt to)	M ³	330.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M ³	240.000								
3	Cát vàng to	M ³	320.000								
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	110.000								
2	Cát vàng (hạt nhỏ)	M ³	280.000								



[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		60cm x 60cm hai lớp mài bóng	M2	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	
		60cm x 60cm hai lớp mài bóng trắng trơn	M2	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	
		60cm x 60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
		60cm x 60cm hai lớp mờ nhám	M2	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	211.900	
		60cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt	M2	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	
		60cm x 60cm bóng kính toàn phần	M2	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
		60cm x 60cm men mờ già cổ	M2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	
		60cm x 60cm Premium marble matt	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		60cm x 60cm Premium marble polished	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		30cm x 60cm hai lớp mài bóng	M2	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	
		30cm x 60cm hai lớp màu đặc biệt	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Full body	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám	M2	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	
		30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt	M2	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	
		30cm x 60cm Premium marble matt	M2	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	
		30cm x 60cm men mờ già cổ	M2	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	
		80cm x 80cm một lớp mài bóng	M2	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng xà cừ	M2	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
		80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng	M2	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm bóng kính toàn phần	M2	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	
		80cm x 80cm Premium marble matt	M2	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	318.500	Giá bán tại các cửa hàng trong

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		8cm*20cm*60cm	M ³	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
		10cm*20cm*60cm	M ³	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
		20cm*20cm*60cm	M ³	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
		Vữa xây chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	
		Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg)	kg	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
		Bột chèn khe Foam (chai 750 ml)	chai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
		Bass neo tường	Cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
		Lưới thủy tinh	M	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
Cty TNHH MTV KCN BÊ TÔNG NHỆ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976												
	1	thước viên gạch 80x200x600 mm	M ³	1.800.000								chưa có VAT
	2	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm	M ³	1.800.000								
	3	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm	M ³	1.800.000								
	4	Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm	M ³	1.800.000								
	5	Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
	6	Bay xây răng cưa cải tiến(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
	7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								
Sắt các loại												
	1	Sắt Ø6 miền Nam	Kg	15.700								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
4	Hệ thống vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, kính cường lực 10mm AMT-P85	m2	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	đặt, vận chuyển và 10% thuế VAT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442											
Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới											
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện PVC
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - vỉa hè	Bộ	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	11.649.000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 580 x 1.470mm	Bộ	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	9.052.000	
Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép											
	2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
	3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	2.969.000	
	2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
	3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè	M	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	3.411.000	
Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển											
	Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi đúc sẵn M> 300	M	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	14.760.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	3	Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm)	M	45.250								
	4	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	68.728								
	5	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm)	M	79.860								
	Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT											
	1	14x20	con	1.573								
	2	Vít liên kết TRUSSTITE (d=6mm)	con	3.146								
	3	Bu lông dạn M12 và ty rang 8.8-M12x 150mm, 2 long đèn, 2 tán.	con	19.085								
	4	Bu lông dạn M12 và ty rang 8.8-M12x 200mm, 2 long đèn, 2 tán.	con	25.108								
	5	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	Cái	19.723								
	6	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1	Cái	20.207								
	7	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	6m	454.476								
	8	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150	6m	319.440								
	9	Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu	6m	601.128								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	10	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm	6m	484.242								
	11	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150	50m	1.427.800								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói											
	1	Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m ² mái	M2	594.594								
	2	Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m ² mái	M2	647.448								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐÓ BÊ TÔNG											
		- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái	M ²	451.011								
	HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN											
		(Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn	M ²	488.888								
	Khung thép, Xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten											
	1	C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	M	117.007								
	2	C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	M	144.716								
	3	C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m	M	181.621								
	4	C & Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	M	158.268								
	5	C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	M	196.262								

H. C. A.
SỞ
DỰ
TR

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm- Zincalume-G550AZ150	M ²	238.733								Giá đã có VAT
2	LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm- COLORBONDXRW- G550AZ150	M ²	306.735								
Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK											
1	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	15.972								
2	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	859								
3	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm	Cái	5.290								
4	Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	3.110								
5	Tấm trần Ceidek, dày 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond	M ²	383.576								
6	Tấm trần Ceidek, dày 0.34 mm APT, rộng 150mm - Apex	M ²	358.039								
Phụ kiện của tấm trần Ceidek											
1	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây	Cây	243.331								
2	Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây)	Cây	20.083								
3	Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	Cái	2.081,0								
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499. Địa chỉ: H16,											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN											

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	16	Dầm BTCT DƯỠNG T.18.6m mới L=18.6m	dầm	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
	III. GIA CÔNG CƠ KHÍ											
	17	Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm	Kg	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
	V. PHỤ KIỆN CẦU SÚ											
	18	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	19	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	20	Gối cao su 300x150x25 mm không thép	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	21	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	22	Gối cao su 200x150x33 mm	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	
	23	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	24	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	
	25	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
	26	Gối cao su 200x300x50 mm cốt bản thép	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
	27	Gối cao su 300x400x50 mm	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
	28	Gối cao su 300x150x28 mm không thép	cái	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	
	29	Gối cao su 300x150x39 mm không thép	cái	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	602.000	
	30	Gối cao su 300x150x42 mm không thép	cái	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
	31	Gối cao su 300x150x44 mm cốt bản thép	cái	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	702.000	
	32	Gối cao su 506x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	Giá đã có VAT, giá trên là giá bán tại xưởng đã bao

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	33	Gối cao su 560x203x50 mm	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	gồm phí bốc dỡ sản phẩm(lên, xuống phương tiện của khách hàng)
	34	Khe co giãn cao su 260x1,000x50mm	md	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	35	Cau su chèn khe	md	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Khuôn bông + ô hoa											
	1	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 800*1000	Khung	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	Giá đã có VAT
	2	Khung bông cửa sổ sắt vuông rộng 1000*1200	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	3	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 8*10	Khung	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
	4	Khung bông cửa sổ sắt đẹp 10*12	Khung	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
	Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện											
	5	Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	60.000								Giá đã có VAT
	6	Mạ kẽm thép hình các loại	M2	60.000								
	Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)											
	1	Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000								
		Sơn phủ nội thất (Xantex- in)	thùng 18L	1.299.000								
		Sơn phủ nội thất (Bóng mờ Satin lao chùi hiệu quả)	thùng 18L	2.642.000								
		Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000								
	2	Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)	thùng 18L	1.700.000								
		Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000								
		Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)	thùng 18L	1.730.000								
		Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovortex- ex)	thùng 18L	2.870.000								



STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)	thùng 18L	1.350.000								Giá đã có VAT
4	Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)	thùng 18L	2.350.000								
	Sơn lót chống kiềm (Sealer ilk)	thùng 18L	1.700.000								
	Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000								
	Bột trét ngoại thất	Bao 40kg	340.000								
5	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Bao 40kg	390.000								
Sơn nước các loại + Bột trét các loại											
1	Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	thùng 4L	410.500								
2	Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	thùng 17L	1.664.500								
3	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 4L	198.000								
4	Sơn phủ trong nhà Fancy V618	thùng 17L	752.500								
5	Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	thùng 4L	296.500								
6	Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	thùng 17L	1.106.000								
7	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	thùng 1L	296.500								
8	Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	thùng 5L	1.379.500								
9	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	thùng 1L	262.000								
10	Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	thùng 5L	1.243.000								
11	Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	thùng 4L	388.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	75.684	Giá chưa có VAT
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	171.400	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	190.450	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	9.263	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	
Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam - Địa chỉ: A 10 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618											
SƠN NGOẠI THẤT											
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	thùng 18L	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	thùng 18L	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	
SƠN NỘI THẤT											
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	thùng 18L	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	thùng 18L	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT HOÀN HẢO	thùng 18L	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
SƠN LÓT											
	SƠN LÓT GỐC DẦU NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon 5L	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT HOÀN HẢO	thùng 18L	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	SƠN LÓT NỘI THẤT HOÀN HẢO	thùng 18L	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
SƠN CHỐNG THẨM											

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	117.765	
13	Sơn chống thấm đa năng: Y6.7-CT07.	Kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLOR FLEX.	Kg	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
B	NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN										
1	Bột bả nội thất: SA6.8-BB	Kg	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	
2	Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB	Kg	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	11.130	
3	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC.	Kg	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	40.982,4	
4	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY.	Kg	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	54.140,4	
5	Sơn nội thất lao chiu hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN.	Kg	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	104.337,9	
6	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE.	Kg	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	63.045	
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN	Kg	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	80.400,0	
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND	Kg	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT.	Kg	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	
10	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.6NO-PRIMER-INT.	Kg	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	76.483,8	
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: SA6.6NG-PRIMER.EXT.	Kg	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	
13	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7 - CT07	Kg	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77- COLR FLEX.	Kg	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	Giá chưa có VAT

1 NAM

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG											Địa
chi: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh ; Điện thoại: 02862698078.											
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 45 KN	M ²	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	Giá chưa có VAT
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 60 KN	M ²	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 90 KN	M ²	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	
	Lưới địa kỹ thuật 1 trục 120 KN	M ²	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (15KN x 15 KN)	M ²	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (20KN x 20 KN)	M ²	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (25KN x 25 KN)	M ²	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (30KN x 30 KN)	M ²	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng											
1	Tol Đà Nẵng	Tấm					68.000				Giá đã có VAT
2	Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m	Tấm	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
3	Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m	Tấm	72.000	73.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
4	Ngói úp nóc	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Lô 8B, khu CN Đất Cước, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120											
4	Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2	Viên	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	13.970	



[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm	Cây	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm	Cây	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm	Cây	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm	Cây	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm	Cây	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm	Cây	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 * 120 - D 1,4mm	Cây	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	
	Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1,4mm	Cây	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34- D 2,1mm	Cây	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
	Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm	Cây	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
	Ống nhực PVC Φ 34 - D 1,4mm	M	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
	Ống nhực PVC Φ 90 - D 1,7mm	M	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
	Ống nhực PVC Φ 110 - D 3,2mm	M	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	
	Ống nhực HDPE Φ 90 - D 4,3mm	M	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	91.630	
	Ống nhực PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm	M	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	Giá đã có VAT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG.

Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	15	Gỗ cam xe (đu mực) dài dưới 3m	M ³	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	Giá đã có VAT
	16	Gỗ cam xe (đu mực) dài trên 3m	M ³	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
	17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	
Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt												
	1	Cửa đi lá sách	M ²	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
	2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
	3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem												
		Loại >12m2	M ²	555.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	565.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	575.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	585.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	595.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	615.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	635.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	655.000								
CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem												
		Loại >12m2	M ²	580.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	590.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	600.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	610.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	620.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	640.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	660.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	680.000								
		CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem										
		Loại >12m2	M ²	605.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	615.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	625.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	635.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	645.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	665.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	685.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	705.000								
		CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem										
		Loại >12m2	M ²	630.000								
		Loại 9 – 11,9m2	M ²	640.000								
		Loại 8 – 8,9m2	M ²	650.000								
		Loại 7 – 7,9m2	M ²	660.000								
		Loại 6 – 6,9m2	M ²	670.000								
		Loại 5 – 5,9m2	M ²	690.000								
		Loại 4 – 4,9m2	M ²	710.000								
		Loại 3 – 3,9m2	M ²	730.000								
	10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								Giá đã có VAT
12	Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								
14	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	M ²	4.100.000								
15	Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	M ²	700.000								
16	Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	M ²	4.900.000								
17	Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M	750.000								
18	Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M	450.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039											
1	Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.200.000								
2	Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	M ²	750.000								
3	Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan)	M ²	1.120.000								
4	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	M ²	800.000								
5	Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	M ²	830.000								
6	Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	M ²	370.000								
7	Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 14)	M ²	320.000								
8	Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 16)	M ²	370.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
	9	Khung rào song sắt Ø14	M ²	570.000								Giá đã có VAT	
	10	Cửa rào song sắt Ø14	M ²	700.000									
	11	Khung rào song sắt Ø16	M ²	750.000									
	12	Cửa rào song sắt Ø16	M ²	770.000									
	13	Khung lưới B40 khung V4	M ²	370.000									
	14	Cửa lưới B40 khung V4	M ²	420.000									
	15	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14	M	170.000									
	16	Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16	M	220.000									
	17	Lan can Inox Ø42	M	770.000									
	18	Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	M	1.300.000									
	19	Cửa sổ nhôm hệ 700	M ²	1.270.000									
	20	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M ²	1.700.000									
	21	Vách nhôm kính hệ 1000	M ²	1.000.000									
	22	Cửa rào thép hộp 3x6	M ²	700.000									
	23	Khung rào thép hộp 3x6	M ²	650.000									
	24	Carboncor Asphalt- CA6.7 (bao 25Kg)	Tấn	4.136.000									
	25	Carboncor Asphalt CA9.5(bao 25kg)	Tấn	4.136.000									
		Carboncor Asphalt CA19(bao 25kg)	Tấn	2.805.000									
NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195													
	1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore	Tấn	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000		Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	DNTN CỬ TRÀM HAI LƯỢM. Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 ĐD: 0913659513											
	1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
	2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
	3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
	4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	5	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân	Cây	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	6	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
	7	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	8	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	9	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	
	10	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
	11	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
	Giá đã có VAT											
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)											
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3											
	1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	1793	
	2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	2981	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1											



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	41910	
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	84370	
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	227040	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
69	kV	Mét	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	15521	Giá đã có VAT
70	kV	Mét	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	83930	
71	kV	Mét	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	240240	
72	kV	Mét	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	295130	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	29370	
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	82280	
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	260480	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	323510	
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	761200	

Giá đã có VAT

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	3.975.000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	



[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
IV	ĐÈN TRANG TRÍ										
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	
	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
	Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Địa chỉ: số 131 Trần Hưng đạo, phường An Phú, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.											
A. Bàn cầu hai khối											
1	C-117VA	Bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
2	C-108VA	Bộ	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
3	C-306VA	Bộ	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	
4	C-504VAN	Bộ	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
B. Lavabo treo tường + âm bàn											
6	L-282V	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
7	L-284V	Cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
8	L-2395V	Cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
C. Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện											
9	U-116V	Cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	
10	UF-6V	Cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	
11	LFV-11A	Cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	
12	CFV-102A	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
13	LFV-17	Cái	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	

Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH											
	Đồng hồ nước điện từ SIEMENS										
	25mm		51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	51.450.000	
	50mm		62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	62.475.000	
	80mm		78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	78.727.182	
	100mm		83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
	150mm		95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
	200mm	Cái	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	NTP
	Đồng hồ Baylan										
	15 mm		365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	365.545	
	50 mm		2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	2.648.182	
	80 mm		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	100 mm		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
	200 mm	Cái	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	14.031.818	Tr Nguyệt
	Đồng hồ cơ Turbo Bar hiệu WPH Bermad DN100 (Đồng hồ cơ - Cấp B)										
	D100		13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
	D150		16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	16.747.545	
	D200	Cái	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	22.522.545	NTP
	Đồng hồ hãng ITron hiệu Nevos 15mm (Cấp C, vỏ nhựa, đã bao gồm chi phí kiểm định)	Cái	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	595.091	HAWACO Miền Nam
	Đồng hồ Zenner Coma										
	80 mm		8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	8.820.000	
	100 mm	Cái	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	10.185.455	
	Đồng hồ Thai Aichi 15mm (Loại có cái tiến chất lượng)	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)										
	15 mm		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
	20 mm	Cái	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	25 mm		2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	2.380.909	
	40 mm	Cái	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	4.378.182	
	50 mm	Cái	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	5.197.273	UHM (Đồng hồ: 15mm kèm 1 đuôi; Từ 20 đến 50mm kèm 2 đuôi thau)

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	Mỗi nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)										
	90mm	Bộ	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	1.738.818	Ha Đạt
	110mm		1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	
	160 mm		3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	3.048.182	
	450 mm		19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	19.396.636	
	225 mm		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
	285 mm		3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	
	315 mm		4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	
	Mỗi nối mềm gang (Dùng cho các loại ống còn lại)										
	90mm	Bộ	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	682.545	HCL
	110mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	114mm		892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	892.545	
	125mm		997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	997.545	
	160 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	168 mm		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	
	200 mm		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	220 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	225 mm		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	
	232 mm		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	285 mm		3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
	330 mm		5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	5.927.273	
	507 mm		8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	8.610.000	
	Co gang 450 FF										
	114mm	Cái	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	1.518.273	
	168mm	Cái	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	1.979.273	
	250mm	Cái	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	4.964.364	
	Co gang 900 FF										
	220mm	Cái	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	3.379.909	
	250mm	Cái	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	6.115.182	
	Bu gang BE (Bù Manchon BF)										
	90 mm		1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	1.064.727	
	110 mm		1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	1.086.727	

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	21mm	Cái	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	Việt Nam
	27mm		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	34mm		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	42mm		46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	
	49mm		56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	56.091	
	60mm		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	
	Van 1 chiều thau 34mm	Cái	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	Đài Loan
	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)										Ý - NTP
	21 mm	Cái	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
	34 mm		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	
	42 mm		461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	461.818	
	60 mm		895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	
	21 mm		68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	27 mm	Cái	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	MiHa
	34 mm		117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	
	42 mm		173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	173.727	
	49 mm		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	
	60 mm		353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	353.545	
	Van bi khoá đồng 15mm	Cái	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	Malaysia
	Khoá van từ 15mm	Cái	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Van góc liên hợp không có van 1 chiều DN15 - 27mm	Cái	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	MiHa
	Van cóc thau 3/4" - 27mm	Cái	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	MiHa
	Ống Inox 304										Bảo Gia
	90x3,0mm	Mét	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
	114x3,0mm		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	Mặt bích rỗng Inox 304										
	90 mm	Cái	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
	114mm		525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	525.818	
	Mặt bích đặc Inox 304										
	90 mm	Cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	114mm		605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	
	Bu lông 12-50 Inox (304)		17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	
	Bu lông 14-60 Inox (304)		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	Bu lông 14-80 Inox (304)		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Bu lông 16-60 Inox (304)	Cái	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	Việt Nam
		Bu lông 16-80 Inox (304)		28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	
	Ống PVC											
		21 x 1.6 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	Tân Tiến
		27 x 1.8 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	"
		34 x 2.0 mm		10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	"
		42 x 2.1 mm		19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	BM + TT
		49 x 2.4 mm		25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	"
		60 x 2.8 mm		27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	"
		60x4.0mm		51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	51.182	Tân Tiến
		90x5.0mm		77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	"
		110x5.3mm		126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	126.091	ĐN + TT
		114x7.0mm		137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	Tân Tiến
		160x4.0mm		141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	"
		160x7.7mm		215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	"
		168x4.3 mm		149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	"
		168x9.0 mm		257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	257.545	"
		200x9.6mm		335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	335.636	"
		220x10.8mm		406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	406.818	"
		225x10.8mm		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	"
		250x11.9mm		630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	630.091	ĐN + TT
		280x13.4mm		791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	791.818	ĐN + TT
		315x 15mm		953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	953.455	"
		330x15 mm	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	1.003.636	"	
		450x21.5mm	Mét	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	"
	Keo dán ống PVC											
		25 g	Tuýp	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	Bình Minh
		50 g		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	"
		Băng keo tan	Cuộn	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	Malysia
	Mặt bích PVC (Kèm joint)											
		60 mm		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	BM + TT
		90 mm		123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	123.273	"
		110 mm		171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	171.455	"
		114 mm		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	"
		160 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	"
		168 mm		297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	200 mm	Cái	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	220 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	225 mm		592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	592.909	"
	280 mm		1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	1.181.364	BM + TT
	315 mm		3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	3.006.455	Tân Tiến
	Joint Cao Su ống										
	90 mm	Cái	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	TT + ĐN
	110 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	"
	114 mm		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	"
	160 mm		33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	"
	168 mm		37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	"
	200 mm		58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	"
	220 mm		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	"
	225 mm		62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	"
	250 mm		78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	"
	280 mm		105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	"
	315 mm	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	TT + ĐN	
	Khâu răng ngoài PVC										
	21 mm	Cái	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	BM + ĐH
	27 mm		2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	"
	34 mm		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	"
	42 mm		5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	"
	49 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	"
	60 mm		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	"
	76 mm		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	"
	90 mm		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	"
	114 mm	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	53.273	"	
	Khẩu nối PVC										
	21 mm		2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	BM + ĐH
	27 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	"
	34 mm		4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	"
	42 mm		5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	"
	49 mm		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	"
	60 mm		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	BM + ĐH
	90 mm		30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	"
	114 mm		57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	"

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		225 mm	Cái	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	383.273	"
		Khâu nối 3 miếng PVC										
		27 mm	Cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	Việt Nam
		42 mm		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
		49 mm		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
		60 mm		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
		Co răng trong PVC										
		21 mm	Cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
		27 mm		3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
		34 mm		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
		Co răng ngoài PVC										ĐHòa A + TT
		21mm	Cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
		27mm		4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
		34mm		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	
		Nút bít PVC										
		21 mm	Cái	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	BM + TT
		27 mm		1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	"
		34 mm		2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	"
		42 mm		3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	"
		49mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"
		60mm		10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	"
		90mm		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	"
		110mm		36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	Tân Tiến
		114mm		50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	BM + TT
		160mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"
		168mm		183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	183.909	"
		200mm		407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	407.636	"
		225mm		355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	355.545	Tân Tiến
		Co tròn 900 PVC										
		21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
		27 mm		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	"
		34 mm		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	"
		42 mm		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	"
		49 mm		9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	"
		60 mm		15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
		76 mm		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	"

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		168 mm	Cái	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	451.727	"
		220 mm		859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	859.818	"
		225 mm		1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	1.253.455	Tân Tiến
		Tê Y PVC										
		90 mm	Cái	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	Tân Tiến
		110 mm		158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	158.364	"
		114 mm		164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	164.727	"
		160 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"
		168 mm		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	"
		220 mm		945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	945.818	"
		225 mm		1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	1.293.727	Tân Tiến
		Tê PVC giảm										
		34 x 21	Cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	BM + TT
		90 x60		57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	"
		110 x60		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	"
		110 x90		100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	"
		114 x60		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	"
		114 x90		111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	111.636	"
		160 x 90		273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	273.364	Tân Tiến
		160 x 110		292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	Tân Tiến
		168 x 60		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	BM + TT
		168 x 90		366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	"
		168 x114		368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	"
		220 x90		771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	771.000	"
		220 x114		839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	839.818	"
		220 x168		1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	1.000.545	"
		280 x 90		6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	"
		280 x 168		5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	BM + TT
		280 x 220		5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	"
		Côn PVC										
		27 x 21	Cái	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	BM + TT
		34 x 21		3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	"
		34 x 27		3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	"
		42 x 21		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	"
		42 x 27		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	"
		42 x 34		5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	"

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	49 x 21	Cái	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
	49 x 27		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	"
	49 x 34		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	"
	49 x 42		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	"
	60 x 21		9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	"
	60 x 27		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	"
	60 x 34		11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	"
	60 x 42		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	"
	60 x 49		11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	"
	90 x 42		19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	"
	90 x 49		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	"
	90 x 60		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	"
	90 x 76		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	"
	114 x 60		39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	39.455	"
	114 x 73		56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	"
	114 x 90		45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	"
	160 x 60		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	"
	160 x 90		298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	"
	160 x 110		310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	"
	168 x 90		279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	"
	168 x 114		191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	191.818	"
	220 x 90	Cái	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	523.636	"
	220 x 114		573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	573.909	"
	220 x 168		492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	492.091	"
	280 x 114		1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	"
	Khẩu răng trong PVC										
	21 mm	Cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	BM + TT
	27 mm		2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	"
	34 mm		4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	"
	42 mm		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	"
	49 mm		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	"
	60 mm		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	"
	76 mm		23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	"
	90 mm		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	"
	114 mm		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	"
	Ván 2 chiều PVC										

VIỆN
KINH
VỊNH

[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		Ống HDPE D32x 3mm	Mét	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	TT + KV
		Ống HDPE D40x 3,7mm	Mét	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
		Ống HDPE D50x 3,7mm	Mét	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	
		Ống HDPE D63x 3,8mm	Mét	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	
		Ống HDPE D75x 6,8mm	Mét	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
		Ống HDPE D90x 4,3mm	Mét	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	87.818	
		Ống HDPE D90x 5,1mm		109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	109.364	
		Ống HDPE D110x 5,3mm	Mét	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	131.636	
		Ống HDPE D125x 6mm	Mét	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
		Ống HDPE D160x 7,7mm	Mét	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	221.091	
		Ống HDPE D225x 10,8mm	Mét	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	415.273	
		Ống HDPE D250x 11,9mm	Mét	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	635.364	
		Ống HDPE D280x 13,4mm	Mét	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	672.091	
		Ống HDPE D315x 15mm	Mét	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	1.007.909	
		Ống HDPE D450x 21,5mm	Mét	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	2.063.636	
		Van bi nhựa PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	1.131.909	NTP
		Van bi nhựa 1 đầu răng ngoài PP D63 (Model: 18VCBB-8-P)	Cái	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	1.099.364	NTP
		Mặt bích PE D60 BU(D63)	Cái	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	554.364	
		Joint mặt bích PE DD63	Cái	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
		Van cóc lõi nhựa 3/4" D25mm	Cái	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	UHM
		Van khới thủy PP D160 x 63	Cái	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	NTP
		Mặt bít + Đai PE 90mm	Cái	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	358.182	Giá cũ
		Khấu 2 đầu răng PE										
		40mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		50mm	Cái	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		60mm	Cái	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
		Khấu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)										
		20 x 20		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		20 x 25		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
		25 x 20		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		25 x 25		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
		25 x 34		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	32 x 25	Cái	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	32 x 32		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	40 x 25		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 32		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	40 x 42		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
	50 x 50		99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
	63 x 63		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
	90 x 90		647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)										
	20 x 20	Cái	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
	25 x 20		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 25		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	25 x 32		20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
	32 x 25		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	32 x 32		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
	50 x 50		129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
	63 x 63		180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
	90 x 90		685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
	Khâu nối ống HDPE										
	20 x 20	Cái	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	25 x 25		20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	
	32 x 32		28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	
	40 x 40		61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	61.364	
	50 x 50		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
	63 x 63		106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	
	90 x 90		292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	292.182	
	Khâu nối ống HDPE (ống HDPE)										
	25 x 20	Cái	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	28.727	
	32 x 20		43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
	32 x 25		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	40 x 32		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	
	50 x 25		169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	169.545	
	50 x 32		175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	175.091	
	50 x 40		221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	221.182	



[illegible]

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
		25 x 32	Cái	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	KV+UHM
		32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
		Co 90o răng ngoài ống HDPE (một										
		20 x 20	Cái	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		20 x 25		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
		25 x 20		24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
		25 x 25		24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
		25 x 32		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		32 x 25		28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
		32 x 32		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
		40 x 40		133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		50 x 50		150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
		63 x 63		226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
		90 x 90		1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	1.180.273	
		Nút bít ống HDPE										
		20	Cái	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
		25		12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
		32		17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
		40		70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
		50		103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
		63		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		90		326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
		110		753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
	Giá vật tư chuyên ngành cấp thoát nước ghi trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)											
	CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THẮNG.											Địa chỉ:
	Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338											
	Văn phòng đại diện: 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087-3961.5018											
	1	21 x 1,2mm	M	4.300								
	2	21 x 1,4mm	M	5.300								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	38	60 x 4,5mm	M	46.000								
	39	73 x 1,8mm	M	23.800								
	40	73 x 2,0mm	M	27.000								
	41	73 x 3,0mm	M	41.000								
	42	73 x 4,0mm	M	54.000								
	43	76 x 2,2mm	M	30.400								
	44	76 x 2,6mm	M	35.500								
	45	76 x 3,0mm	M	42.000								
	46	76 x 4,0mm	M	58.500								
	47	76 x 4,5mm	M	75.500								
	48	90 x 1,5mm	M	25.700								
	49	90 x 1,7mm	M	27.000								
	50	90 x 2,0mm	M	32.200								
	51	90 x 2,6mm	M	43.800								
	52	90 x 3,0mm	M	50.500								
	53	90 x 3,8mm	M	63.000								
	54	90 x 4,0mm	M	66.000								
	55	90 x 5,0mm	M	83.000								
	56	110 x 3,0mm	M	62.500								
	57	110 x 5,3mm	M	115.000								
	58	114 x 2,0mm	M	42.500								
	59	114 x 2,6mm	M	57.000								
	60	114 x 3,0mm	M	67.000								
	61	114 x 3,2mm	M	68.000								
	62	114 x 3,5mm	M	75.000								
	63	114 x 5,0mm	M	108.000								
	64	114 x 7,0mm	M	150.000								
	65	130 x 3,5mm	M	91.000								
	66	130 x 5,0mm	M	121.800								
	67	140 x 3,0mm	M	85.000								
	68	140 x 3,5mm	M	96.000								
	69	140 x 5,0mm	M	138.700								
	70	140 x 6,7mm	M	180.000								
	71	140 x 7,0mm	M	185.000								
	72	140 x 7,5mm	M	227.500								
	73	150 x 3,5mm	M	103.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	74	150 x 4,5mm	M	130.800								
	75	160 x 4,0mm	M	122.000								
	76	160 x 4,7mm	M	140.000								
	77	160 x 6,2mm	M	189.000								
	78	160 x 7,7mm	M	241.500								
	79	168 x 2,8mm	M	90.000								
	80	168 x 3,5mm	M	120.000								
	81	168 x 4,5mm	M	146.000								
	82	168 x 6,5mm	M	207.600								
	83	168 x 7,0mm	M	225.000								
	84	168 x 9,0mm	M	298.800								
	85	200 x 3,2mm	M	128.400								
	86	200 x 3,9mm	M	154.300								
	87	200 x 4,5mm	M	179.000								
	88	200 x 5,9mm	M	233.700								
	89	200 x 6,2mm	M	246.700								
	90	200 x 7,7mm	M	295.000								
	91	200 x 9,6mm	M	386.400								
	92	200 x 11,9mm	M	483.000								
	93	220 x 4,0mm	M	170.600								
	94	220 x 5,0mm	M	199.800								
	95	220 x 6,5mm	M	265.000								
	96	220 x 8,0mm	M	333.200								
	97	225 x 6,6mm	M	283.500								
	98	225 x 10,8mm	M	483.000								
	99	250 x 4,9mm	M	233.000								
	100	250 x 6,2mm	M	290.000								
	101	250 x 7,3mm	M	364.300								
	102	250 x 11,9mm	M	588.000								
	103	280 x 8,2mm	M	440.000								
	104	280 x 10,7mm	M	672.000								
	105	280 x 13,4mm	M	763.000								
	106	315 x 6,2mm	M	384.300								
	107	315 x 8,0mm	M	500.200								
	108	315 x 9,2mm	M	584.400								

ING
VINH

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
1	Tuýp 50g		5.500									
2	Tuýp 100g		9.200									
3	Lon 200g		25.000									
4	Lon 300g		32.000									
5	Lon 500g		50.000									
Co 90 ⁰												
1	Co 21 M	Cái	1.500									
2	Co 21 D	Cái	2.000									
3	Co 27 M	Cái	2.000									
4	Co 27 D	Cái	2.700									
5	Co 34 M	Cái	2.700									
6	Co 34 D	Cái	3.100									
7	Co 42	Cái	4.500									
8	Co 49	Cái	6.000									
9	Co 60 M	Cái	5.800									
10	Co 60 D	Cái	7.200									
11	Co 76	Cái	8.800									
12	Co 90 M	Cái	11.000									
13	Co 90 D	Cái	13.600									
14	Co 110	Cái	19.000									
15	Co 114	Cái	19.300									
16	Co 140	Cái	34.600									
Co giảm												
1	Co-G 27 - 21	Cái	2.300									
2	Co-G 34 - 21	Cái	3.200									
3	Co-G 34 - 27	Cái	3.200									
4	Co-G 42 - 34	Cái	3.500									
5	Co-G 60 - 34	Cái	5.000									
6	Co-G 90 - 60	Cái	11.000									
7	Co-G 114 - 90	Cái	18.300									
Co răng trong												
1	Co răng trong 21	Cái	2.600									
2	Co răng trong 27	Cái	3.000									
3	Co răng trong 34	Cái	4.300									
Co răng ngoài												

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
3	Tê G 34 - 27	Cái	3.400								
4	Tê G 42 - 27	Cái	5.500								
5	Tê G 60 - 27	Cái	6.800								
6	Tê G 60 - 34	Cái	6.800								
7	Tê G 60 - 42	Cái	7.600								
8	Tê G 90 - 34	Cái	11.000								
9	Tê G 90 - 42	Cái	11.000								
10	Tê G 90 - 60	Cái	11.200								
11	Tê G 114 - 60	Cái	22.000								
12	Tê G 114 - 90	Cái	22.800								
Tê cong –Tê cong giảm											
1	Tê Cong 60	Cái	8.500								
2	Tê Cong 90	Cái	20.000								
3	Tê Cong 114	Cái	43.500								
4	Tê Cong 90 - 60	Cái	21.000								
5	Tê Cong 114 - 90	Cái	22.800								
Tê răng											
1	Tê răng trong 21	Cái	2.700								
2	Tê răng trong 27	Cái	3.600								
3	Tê răng ngoài 21	Cái	3.300								
Nối											
1	Nối 21	Cái	1.500								
2	Nối 27	Cái	2.000								
3	Nối 34	Cái	2.500								
4	Nối 42	Cái	3.000								
5	Nối 49	Cái	4.000								
6	Nối 60	Cái	4.800								
7	Nối 90	Cái	9.800								
8	Nối 114	Cái	13.800								
Bầu giảm											
1	Bầu giảm 27 - 21	Cái	1.500								
2	Bầu giảm 34 - 21	Cái	2.200								
3	Bầu giảm 34 - 27	Cái	2.200								
4	Bầu giảm 42 - 27	Cái	3.000								
5	Bầu giảm 42 - 34	Cái	3.000								
6	Bầu giảm 49 - 27	Cái	3.500								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	7	Bầu giảm 49 - 34	Cái	3.500								
	8	Bầu giảm 49 - 42	Cái	3.500								
	9	Bầu giảm 60 - 27	Cái	3.800								
	10	Bầu giảm 60 - 34	Cái	3.800								
	11	Bầu giảm 60 - 42	Cái	3.800								
	12	Bầu giảm 60 - 49	Cái	3.800								
	13	Bầu giảm 90 - 34	Cái	7.300								
	14	Bầu giảm 90 - 49	Cái	7.300								
	15	Bầu giảm 90 - 60	Cái	7.300								
	16	Bầu giảm 114 - 60	Cái	11.500								
	17	Bầu giảm 114-90	Cái	11.500								
Nối răng trong giảm												
	1	Nối răng trong giảm 21 - 27	Cái	1.800								
	2	Nối răng trong giảm 27 - 34	Cái	2.600								
Nối răng ngoài giảm												
	1	Nối răng ngoài giảm 21 - 27	Cái	2.000								
	2	Nối răng ngoài giảm 27 - 34	Cái	2.800								
	3	Nối răng ngoài giảm 34 - 27	Cái	2.300								
	4	Nối răng ngoài giảm 42 - 34	Cái	3.400								
	5	Nối răng ngoài giảm 49 - 27	Cái	4.300								
	6	Nối răng ngoài giảm 49 - 34	Cái	4.500								
	7	Nối răng ngoài giảm 49 - 42	Cái	4.800								
Nối răng ngoài												
	1	Nối răng ngoài 21	Cái	1.400								
	2	Nối răng ngoài 27	Cái	1.900								
	3	Nối răng ngoài 34	Cái	2.800								
	4	Nối răng ngoài 42	Cái	4.000								
	5	Nối răng ngoài 49	Cái	5.500								
	6	Nối răng ngoài 60	Cái	8.000								
	7	Nối răng ngoài 90	Cái	18.500								
Chữ Y - Y giảm												
	1	Y 60	Cái	7.800								
	2	Y 90	Cái	18.500								
	3	Y 114	Cái	35.200								
	4	Y 90 - 60	Cái	19.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	29	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ315x12.1mm	Mét	819.900								
	30	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ315x15.0mm	Mét	1.003.700								
	31	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ400x11.7mm	Mét	1.016.500								
	32	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ400x15.3mm	Mét	1.322.200								
	33	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ400x19.1mm	Mét	1.630.000								
	34	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ450x17.2mm	Mét	1.676.100								
	35	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ450x21.5mm	Mét	2.130.350								
	36	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ450x21.5mm	Mét	2.068.000								
	37	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ560x21.4mm	Mét	2.595.300								
	38	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ630x18.4mm	Mét	2.534.000								
	39	Ống nhựa uPVC nông tròn Φ630x24.1mm	Mét	3.288.100								
	40	Cơ uPVC 76 dày	Cái	38.500								
	41	Cơ uPVC 90 mỏng	Cái	18.480								
	42	Cơ uPVC 90 dày	Cái	49.940								
	43	Cơ uPVC 110 mỏng	Cái	38.500								
	44	Cơ uPVC 110 dày	Cái	80.740								
	45	Cơ uPVC 114 mỏng	Cái	43.340								
	46	Cơ uPVC 114 dày	Cái	115.280								
	47	Cơ uPVC 280 mỏng	Cái	1.170.840								
	48	Cơ uPVC 315 mỏng	Cái	1.370.050								
	49	Cơ giảm uPVC 27/21 dày	Cái	2.640								
	50	Cơ giảm uPVC 34/21 dày	Cái	3.630								
	51	Cơ giảm uPVC 34/27 dày	Cái	4.070								
	52	Cơ giảm uPVC 42/21 mỏng	Cái	5.720								
	53	Cơ giảm uPVC 42/21 dày	Cái	6.820								

1. C. 1

3. 0

1. 0

TR

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	54	Co giảm uPVC 60/34 mỏng	Cái	9.680								
	55	Co giảm uPVC 90/34 dày	Cái	28.380								
	56	Co giảm uPVC 114/90 mỏng	Cái	27.500								
	57	Co giảm uPVC 114/90 dày	Cái	62.810								
	58	Co ren ngoài thau uPVC 21 dày	Cái	15.290								
	59	Co ren ngoài thau uPVC 27 dày	Cái	25.520								
	60	Co uPVC 27/ren ngoài thau 21	Cái	23.210								
	61	Lợi uPVC 42 mỏng	Cái	2.530								
	62	Lợi uPVC 42 dày	Cái	6.930								
	63	Lợi uPVC 49 mỏng	Cái	3.300								
	64	Lợi uPVC 49 dày	Cái	10.560								
	65	Lợi uPVC 60 mỏng	Cái	5.390								
	66	Lợi uPVC 60 dày	Cái	16.280								
	67	Lợi uPVC 140 dày	Cái	128.810								
	68	Lợi uPVC 160 mỏng	Cái	105.270								
	69	Lợi uPVC 160 dày	Cái	144.100								
	70	Lợi uPVC 168 mỏng	Cái	104.060								
	71	Lợi uPVC 168 dày	Cái	308.880								
	72	Lợi uPVC 200 mỏng	Cái	183.480								
	73	Nối uPVC 34 dày	Cái	4.070								
	74	Nối uPVC 42 mỏng	Cái	3.080								
	75	Nối uPVC 42 dày	Cái	5.610								
	76	Nối uPVC 49 mỏng	Cái	3.410								
	77	Nối uPVC 49 dày	Cái	8.690								
	78	Nối uPVC 60 mỏng	Cái	3.740								
	79	Nối uPVC 60 dày	Cái	13.420								
	80	Nối uPVC 76 mỏng	Cái	6.050								
	81	Nối uPVC 76 dày	Cái	26.620								
	82	Nối uPVC 90 mỏng	Cái	9.240								
	83	Nối uPVC 90 dày	Cái	27.500								
	84	Nối uPVC 110 mỏng	Cái	15.180								
	85	Nối uPVC 114 mỏng	Cái	18.040								
	86	Nối giảm uPVC 76/49 dày	Cái	17.930								
	87	Nối giảm uPVC 90/49 mỏng	Cái	10.340								
	88	Nối giảm uPVC 110/90 mỏng	Cái	19.690								
	89	Nối giảm uPVC 110/90 dày	Cái	32.450								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
90	Nồi giảm uPVC 114/34 mỏng	Cái	12.100								
91	Tê uPVC 140 dày	Cái	238.920								
92	Tê uPVC 160 mỏng	Cái	168.080								
93	Tê uPVC 160 dày	Cái	412.500								
94	Tê uPVC 168 mỏng	Cái	145.860								
95	Tê uPVC 168 dày	Cái	505.010								
96	Tê uPVC 200 dày	Cái	449.240								
97	Tê uPVC 220 dày	Cái	855.690								
98	Tê cong uPVC 168 dày	Cái	745.800								
99	Tê giảm uPVC 27/21 mỏng	Cái	2.420								
100	Tê giảm uPVC 27/21 dày	Cái	3.740								
101	Tê giảm uPVC 34/21 mỏng	Cái	3.300								
102	Tê giảm uPVC 90/49 dày	Cái	49.610								
103	Tê giảm uPVC 160/140 mỏng	Cái	151.580								
104	Tê giảm uPVC 168/60 dày	Cái	369.160								
105	Tê giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	135.850								
106	Tê cong giảm uPVC 168/90 dày	Cái	451.440								
107	Tê giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	166.210								
108	Tê giảm uPVC 168/114 dày	Cái	552.200								
109	Tê ren ngoài uPVC 21 dày	Cái	4.400								
110	Nắp bít uPVC 60 mỏng	Cái	3.630								
111	Nắp bít uPVC 60 dày	Cái	9.570								
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
	127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
	128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
	129	Tử thông uPVC 90	Cái	49.170								
	130	Tử thông uPVC 114	Cái	103.620								
	131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
	132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
	B	Sản phẩm thứ II (HDPE)										
	1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								
	2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
	3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
	4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
	5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
	6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
	7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
	8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
	9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
	10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
	11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
	12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								
	13	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm	Mét	56.320								
	14	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm	Mét	67.650								
	15	Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm	Mét	81.620								
	16	Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm	Mét	97.570								
	17	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm	Mét	78.540								
	18	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm	Mét	91.630								
	19	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm	Mét	113.080								
	20	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm	Mét	137.500								
	21	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm	Mét	168.080								
	22	Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm	Mét	203.280								
	23	Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm	Mét	244.640								
	24	Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm	Mét	295.240								
	25	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm	Mét	142.120								
	26	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm	Mét	175.780								
	27	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm	Mét	214.390								
	28	Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm	Mét	317.240								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	29	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm	Mét	220.000								
	30	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm	Mét	269.170								
	31	Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm	Mét	328.020								
	32	Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm	Mét	479.050								
	33	Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm	Mét	288.420								
	34	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm	Mét	351.340								
	35	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm	Mét	362.560								
	36	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm	Mét	444.400								
	37	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm	Mét	449.130								
	38	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm	Mét	548.240								
	39	Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm	Mét	808.940								
	40	Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm	Mét	567.600								
	41	Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm	Mét	691.680								
	42	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm	Mét	694.650								
	43	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm	Mét	852.280								
	44	Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm	Mét	1.259.280								
	45	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm	Mét	707.300								
	46	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm	Mét	876.810								
	47	Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm	Mét	1.065.020								
	48	Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm	Mét	1.578.720								
	49	Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm	Mét	1.826.880								
	50	Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm	Mét	553.080								
	51	Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm	Mét	898.590								
	52	Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm	Mét	1.101.870								
	53	Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm	Mét	1.355.860								
	54	Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm	Mét	1.998.370								
	55	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm	Mét	1.398.980								
	56	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm	Mét	1.725.460								
	57	Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm	Mét	2.098.800								
	58	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm	Mét	1.783.870								
	59	Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm	Mét	2.180.860								
	60	Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm	Mét	3.220.690								
	61	Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm	Mét	3.753.200								
	62	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm	Mét	2.255.880								
	63	Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm	Mét	2.763.090								
	64	Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm	Mét	4.078.470								

NAM

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	65	Ống nhựa HDPE Ø500x23.9mm	Mét	2.879.360								
	66	Ống nhựa HDPE Ø500x29.7mm	Mét	3.531.660								
	67	Ống nhựa HDPE Ø500x45.4mm	Mét	5.205.860								
	68	Ống nhựa HDPE Ø500x55.8mm	Mét	5.854.860								
	69	Ống nhựa HDPE Ø560x26.7mm	Mét	3.826.350								
	70	Ống nhựa HDPE Ø560x33.2mm	Mét	4.697.550								
	71	Ống nhựa HDPE Ø560x50.8mm	Mét	6.924.610								
	72	Ống nhựa HDPE Ø630x30.0mm	Mét	4.833.620								
	73	Ống nhựa HDPE Ø630x37.4mm	Mét	5.949.790								
	74	Ống nhựa HDPE Ø630x57.2mm	Mét	8.784.600								
	75	Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350								
	76	Co hàn HDPE 110 (90°)	Cái	168.410								
	77	Co hàn HDPE 125 (90°)	Cái	220.330								
	78	Co hàn HDPE 140 (90°)	Cái	281.380								
	79	Co hàn HDPE 160 (90°)	Cái	373.670								
	80	Co hàn HDPE 180 (90°)	Cái	484.110								
	81	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	710.050								
	82	Co hàn HDPE 200 (90°)	Cái	919.930								
	83	Co hàn HDPE 250 (90°)	Cái	1.249.490								
	84	Co hàn HDPE 140 (22.5°)	Cái	217.910								
	85	Co hàn HDPE 160 (22.5°)	Cái	288.640								
	86	Co hàn HDPE 180 (22.5°)	Cái	370.150								
	87	Co hàn HDPE 200 (22.5°)	Cái	552.860								
	88	Co hàn HDPE 225 (22.5°)	Cái	710.600								
	89	Y hàn HDPE 180 (45°)	Cái	624.580								
	90	Y hàn HDPE 200 (45°)	Cái	970.310								
	91	Y hàn HDPE 225 (45°)	Cái	1.279.630								
	92	Y hàn HDPE 250 (45°)	Cái	1.782.440								
	93	Y hàn HDPE 280 (45°)	Cái	2.331.340								
	94	Y hàn HDPE 315 (45°)	Cái	3.440.470								
	95	Y hàn HDPE 355 (45°)	Cái	4.888.730								
	96	Y hàn HDPE 400 (45°)	Cái	6.455.570								
	97	Y hàn HDPE 450 (45°)	Cái	8.563.500								
	98	Y hàn HDPE 500 (45°)	Cái	11.415.910								
	99	Y hàn HDPE 560 (45°)	Cái	15.689.850								
	100	Tê hàn HDPE 280	Cái	1.766.160								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	101	Tê hàn HDPE 315	Cái	2.624.160								
	102	Tê hàn HDPE 355	Cái	3.723.390								
	103	Tê hàn HDPE 400	Cái	4.844.950								
	104	Tê hàn HDPE 450	Cái	6.334.020								
	105	Tê hàn HDPE 500	Cái	8.390.690								
	106	Tê hàn HDPE 560	Cái	10.397.640								
	107	Co hàn HDPE 355 (45°)	Cái	2.638.900								
	108	Co hàn HDPE 400 (45°)	Cái	3.401.090								
	109	Co hàn HDPE 450 (45°)	Cái	4.394.060								
	110	Co hàn HDPE 500 (45°)	Cái	5.857.060								
	111	Co hàn HDPE 560 (45°)	Cái	7.566.350								
	112	Co hàn HDPE 630 (45°)	Cái	10.317.230								
	113	Co hàn HDPE 90 (11.25°)	Cái	65.230								
	114	Co hàn HDPE 110 (11.25°)	Cái	132.220								
	115	Co hàn HDPE 125 (11.25°)	Cái	171.490								
	116	Y hàn HDPE 355 (60°)	Cái	4.888.730								
	117	Y hàn HDPE 400 (60°)	Cái	6.455.570								
	118	Y hàn HDPE 450 (60°)	Cái	8.563.500								
	119	Y hàn HDPE 500 (60°)	Cái	11.415.910								
	120	Tử thông hàn HDPE 400	Cái	6.584.930								
	121	Tử thông hàn HDPE 450	Cái	8.537.100								
	122	Tử thông hàn HDPE 500	Cái	11.625.130								
	123	Tử thông hàn HDPE 560	Cái	14.129.060								
	124	Tử thông hàn HDPE 630	Cái	16.834.950								
	C	Sản phẩm thứ III (PPR)										
	1	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm	Mét	19.030								
	2	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	Mét	32.010								
	3	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm	Mét	41.800								
	4	Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm	Mét	53.020								
	5	Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm	Mét	82.060								
	6	Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm	Mét	115.500								
	7	Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm	Mét	125.400								
	8	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm	Mét	106.370								
	9	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm	Mét	135.300								
	10	Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm	Mét	200.090								
	11	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm	Mét	169.070								



	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	12	Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm	Mét	315.040								
	13	Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm	Mét	235.070								
	14	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm	Mét	313.500								
	15	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm	Mét	300.080								
	16	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm	Mét	392.040								
	17	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm	Mét	445.060								
	18	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm	Mét	343.090								
	19	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm	Mét	506.000								
	20	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm	Mét	420.090								
	21	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm	Mét	586.080								
	22	Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm	Mét	640.090								
	23	Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm	Mét	549.010								
	24	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm	Mét	748.000								
	25	Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm	Mét	680.020								
	26	Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm	Mét	830.060								
	27	Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm	Mét	1.110.010								
	28	Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm	Mét	1.410.090								
	29	Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm	Mét	1.680.030								
	30	Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm	Mét	2.176.020								
	31	Co (45) PPR 40	Cái	23.100								
	32	Co (45) PPR 50	Cái	44.100								
	33	Nối PPR 32	Cái	8.000								
	34	Nối PPR 40	Cái	12.800								
	35	Nối PPR 50	Cái	23.000								
	36	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6.800								
	37	Nối giảm PPR 40/32	Cái	10.500								
	38	Co (90) PPR 40	Cái	22.000								
	39	Co (90) PPR 50	Cái	38.600								
	40	Co giảm PPR 25/20	Cái	7.700								
	41	Co giảm PPR 32/20	Cái	13.500								
	42	Co giảm PPR 32/25	Cái	14.400								
	43	Tê PPR 32	Cái	17.300								
	44	Tê PPR 40	Cái	27.000								
	45	Tê PPR 50	Cái	53.000								
	46	Tê giảm PPR 25/20	Cái	10.500								
	47	Tê giảm PPR 32/20	Cái	18.500								

[illegible]

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H.Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	18	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800								Giá đã có VAT
	19	ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500								
		Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800								
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.												
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng												
	1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000								
	2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000								
	3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
	4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000								
	5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000								
	6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000								
	7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000								
	8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000								
	9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000								
	10	Còi địa chỉ	Cái	858.000								
	11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000								
	12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000								
	13	Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000								
	14	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000								
	15	Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000								
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng												
	1	Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000								
	2	Bộ hiển thị và điều khiển nhu	Cái	7.590.000								

[illegible]

[illegible]

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	m2	3.829.300	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	4.364.270	Đơn giá chưa thuế/m2
7	Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	3.516.550	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	4.061.251	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	3.647.056	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	4.278.847	
9	Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m	m2	3.826.160	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	4.496.178	
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.662.181	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	2.916.735	
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	3.740.733	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	4.378.925	
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000								
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000								
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								

	STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
	6	Kẽm gai	Kg	18.000								Giá đã có VAT
	7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000								
	8	Ty 6 ly	Cây	2.400								
	9	Ty 4 ly	Cây	2.000								
	11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000								
	12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000								
	13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000								
	14	Bột đá	Kg	2.000								
	15	A dao	Kg	8.000								